

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV/2018 – TỔNG HỢP

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 01/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		176.635.967.250	228.887.984.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	37.260.483.133	144.631.535.227
1. Tiền	111		7.260.483.133	5.170.142.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	139.461.393.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.207.477.239	81.974.390.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	101.026.698.021	41.132.416.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.874.047.632	35.596.641.710
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	1.306.731.586	5.245.332.794
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	1.750.351.207	1.872.416.851
1. Hàng tồn kho	141		1.750.351.207	1.872.416.851
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		417.655.671	409.641.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	417.403.421	409.639.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		252.250	2.250
B. Tài sản dài hạn	200		2.291.811.734.468	2.412.213.204.008
I. Tài sản cố định	220		2.264.326.425.684	2.374.013.801.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.259.089.072.468	2.370.382.253.766
- Nguyên giá	222		3.433.430.457.748	3.362.051.272.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.174.341.385.280)	(991.669.018.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	5.237.353.216	3.631.547.956
- Nguyên giá	228		5.937.656.248	4.218.451.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(700.303.032)	(586.903.628)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	6.200.160.003	35.254.644.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.200.160.003	35.254.644.098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.335.148.781	994.758.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	1.188.720.521	994.758.188
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		18.146.428.260	-
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.468.447.701.718	2.641.101.188.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

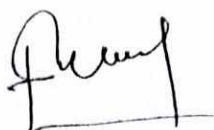
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.207.305.991.285	1.436.017.079.435
I. Nợ ngắn hạn	310		533.582.038.827	408.955.620.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	42.190.373.946	52.834.257.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	25.735.176.821	16.187.081.475
4. Phải trả người lao động	314		9.791.900.247	7.980.127.523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	41.463.667.667	1.794.677.018
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	23.169.505.733	18.101.593.819
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	383.699.993.106	310.931.286.540
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.119.220.115	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.309.741.192	1.024.137.097
II. Nợ dài hạn	330		673.723.952.458	1.027.061.458.444
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		1.866.136.844	4.572.014.881
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	671.857.815.614	1.022.489.443.563
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.261.141.710.433	1.205.084.108.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.261.141.710.433	1.205.084.108.598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.052.019.891	3.925.008.073
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.050.187.009	11.068.256.211
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		169.179.737.093	162.196.387.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		137.714.885.163	17.535.548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.464.851.930	162.178.852.326
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.468.447.701.718	2.641.101.188.033

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

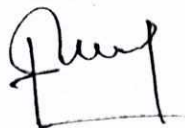
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	146.016.522.235	146.986.129.192	613.393.015.055	593.372.937.658
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		146.016.522.235	146.986.129.192	613.393.015.055	593.372.937.658
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	77.050.619.628	69.587.890.400	292.279.208.049	263.131.078.004
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.965.902.607	77.398.238.792	321.113.807.006	330.241.859.654
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	799.752.836	1.996.835.053	4.612.917.221	3.381.900.289
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	18.866.004.632	29.603.740.281	96.322.872.787	115.761.266.260
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		18.897.053.058	26.532.804.281	96.184.745.537	112.400.540.010
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	11.307.097.177	11.063.613.083	32.548.405.497	29.009.255.260
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		39.592.553.634	38.727.720.481	196.855.445.943	188.853.238.423
10 Thu nhập khác	31	IV.5	370.157.724	-	698.380.369	75.723.543
11 Chi phí khác	32	IV.6	2.253.634.689	132.480.000	3.156.776.327	967.806.492
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.883.176.965)	(132.480.000)	(2.458.395.958)	(892.082.949)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.709.376.669	38.595.240.481	194.397.049.985	187.961.155.474
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	6.244.524.739	6.052.343.605	23.692.647.446	25.782.303.148
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.464.851.930	32.542.896.876	170.704.402.539	162.178.852.326
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		295	318	1.602	1.582

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

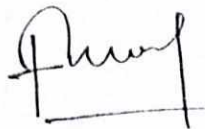
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		615.194.909.508	652.917.882.660
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.871.207.978)	(9.926.292.594)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.454.515.697)	(29.144.947.471)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(96.211.596.676)	(112.327.939.788)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.460.987.159)	(20.882.617.315)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.453.211.783	4.325.158.362
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.985.881.487)	(148.210.357.843)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		305.663.932.294	336.750.886.011
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.454.762.981)	(140.146.291.442)
25	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.816.020.194	2.970.501.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.638.742.787)	(137.175.790.291)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.068.365.157	180.002.348.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(310.931.286.540)	(233.294.637.149)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.533.234.831)	(59.541.993.131)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(375.396.156.214)	(112.834.282.161)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(107.370.966.707)	86.740.813.559
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		144.631.535.227	57.890.769.225
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(85.387)	(47.557)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	37.260.483.133	144.631.535.227

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Tuyên Quang

Nguyễn Thanh Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lo tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31-12-18	01-01-18
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	327.882.730	203.929.178
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.932.600.403	4.966.212.929
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	139.461.393.120
Cộng	37.260.483.133	144.631.535.227

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31-12-18			01-01-18		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31-12-18	01-01-18
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn	101.026.698.021	41.132.416.055
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	99.235.328.887	39.444.387.092
* Công ty mua bán điện	99.235.328.887	39.444.387.092
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.791.369.134	1.688.028.963

4. Phải thu khác

	31-12-18		01-01-18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.306.731.586		5.245.332.794	
- Tam ứng	428.200.000		478.672.000	
- Cho BQLDA BT, Di dân và TĐC huyện Tương Dương vay tạm thời	-		4.472.363.000	
- Phải thu khác:	878.531.586		294.297.794	
b) Dài hạn	-		-	
Cộng	1.306.731.586		5.245.332.794	

5. Hàng tồn kho:

	31-12-18		01-01-18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:	-		73.000.000	
- Nguyên liệu, vật liệu:	528.341.095		561.758.999	
- Công cụ, dụng cụ:	32.814.064		52.830.804	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	1.189.196.048		1.184.827.048	
Cộng	1.750.351.207		1.872.416.851	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31-12-18		01-01-18	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nây dựng cơ bản dở dang	6.200.160.003	6.200.160.003	35.254.644.098	32.847.446.190
- Nhà điều hành Nhà máy Thủy điện Khe Bô	-	-	32.563.109.523	32.563.109.523
- Nhà ở và làm việc của CBCNV NMTĐ Khe Bô	5.983.910.813	5.983.910.813	2.407.197.908	-
- Công trình khác	216.249.190	216.249.190	284.336.667	284.336.667
Cộng	6.200.160.003	6.200.160.003	35.254.644.098	32.847.446.190

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.666.139.728.012	1.682.616.144.632	12.041.690.706	1.253.708.978	-	3.362.051.272.328
- Mua trong năm	-	183.800.000	943.211.818	-	-	1.127.011.818
- Tặng khác	144.221.043.757			1.978.601.939		146.199.645.696
- Giảm khác	(...)	(75.235.827.234)	(...)	(...)	(...)	(75.235.827.234)
- Thanh lý, nhượng bán			(643.612.636)	(68.032.224)		(711.644.860)
Số dư cuối năm	1.810.360.771.769	1.607.564.117.398	12.341.289.388	3.164.278.693	-	3.433.430.457.748
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	412.408.562.576	572.474.999.173	6.238.349.188	547.107.625	-	991.669.018.562
- Khấu hao trong năm	77.634.166.313	104.479.297.584	1.017.845.118	252.702.563	-	183.384.011.578
- Thanh lý, nhượng bán			(643.612.636)	(68.032.224)		(711.644.860)
Số dư cuối kỳ	490.042.728.889	676.954.296.757	6.612.581.670	731.777.964	-	1.174.341.385.280
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.253.731.165.436	1.110.141.145.459	5.803.341.518	706.601.353	-	2.370.382.253.766
- Tại ngày cuối kỳ	1.320.318.042.880	930.609.820.641	5.728.708.218	2.432.500.729	-	2.259.089.072.468

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.246.632.129.939

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.382.416.709

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	269.088.765	91.814.590	4.218.451.584
- Tặng trong kỳ	1.719.204.664	-	-	1.719.204.664
Số dư cuối kỳ	5.576.752.893	269.088.765	91.814.590	5.937.656.248
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	382.733.110	112.355.928	91.814.590	586.903.628
- Khấu hao trong kỳ	72.179.416	41.219.988	-	113.399.404
Số dư cuối kỳ	454.912.526	153.575.916	91.814.590	700.303.032
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	3.474.815.119	156.732.837	-	3.631.547.956
- Tại ngày cuối kỳ	5.121.840.367	115.512.849	-	5.237.353.216

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.121.840.367

9. Chi phí trả trước

	31-12-18	01-01-18
a) Ngắn hạn	417.403.421	409.639.138
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	102.202.798	67.867.608
- Các khoản khác	315.200.623	341.771.530
b) Dài hạn	1.188.720.521	994.758.188
- Công cụ, dụng cụ cho phân bổ	258.178.973	20.264.767
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	888.125.963	908.348.940
- Các khoản khác	42.415.585	66.144.481
Cộng	1.606.123.942	1.404.397.326

10. Vay và nợ thuê tài chính	31-12-18		Trong kỳ		01-01-18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	383.699.993.106	383.699.993.106	383.699.993.106	310.931.286.540	310.931.286.540	310.931.286.540
Vay ngắn hạn	-	-	-	9.831.286.540	9.831.286.540	9.831.286.540
* Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	4.599.993.106	4.599.993.106	4.599.993.106	-	-	-
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	9.831.286.540	9.831.286.540	9.831.286.540
Vay dài hạn đến hạn trả	379.100.000.000	379.100.000.000	379.100.000.000	301.100.000.000	301.100.000.000	301.100.000.000
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
* Ngân hàng PT Nghệ An	328.000.000.000	328.000.000.000	328.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay dài hạn	671.857.815.614	671.857.815.614	28.468.372.051	379.100.000.000	1.022.489.443.563	1.022.489.443.563
* Ngân hàng PT Nghệ An	327.466.301.476	327.466.301.476	-	328.000.000.000	655.466.301.476	655.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	169.200.000.000	169.200.000.000	-	18.000.000.000	187.200.000.000	187.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	55.191.514.138	55.191.514.138	14.331.510.864	21.100.000.000	61.960.003.274	61.960.003.274
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	120.000.000.000	120.000.000.000	14.136.861.187	12.000.000.000	117.863.138.813	117.863.138.813
Cộng	1.055.557.808.720	1.055.557.808.720	412.168.365.157	690.031.286.540	1.333.420.730.103	1.333.420.730.103

11. Phải trả người bán:	31-12-18		01-01-18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.190.373.946	42.190.373.946	52.834.257.519	52.834.257.519
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	15.580.234.786	15.580.234.786	24.634.733.454	24.634.733.454
Tổng Công ty 36	-	-	9.054.498.668	9.054.498.668
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311
Phải trả cho các đối tượng khác	26.610.139.160	26.610.139.160	28.199.524.065	28.199.524.065
b - Các khoản phải trả cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	42.190.373.946	42.190.373.946	52.834.257.519	52.834.257.519

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01-01-18		31-12-18	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	16.187.081.475	157.823.507.313	148.275.411.967	25.735.176.821
Thuế GTGT	2.130.342.701	57.920.642.171	55.673.382.549	4.377.602.323
Thuế TNDN	6.052.343.605	23.692.647.446	23.460.987.159	6.284.003.892
Thuế INCN	1.027.262.219	2.304.828.769	1.919.916.335	1.412.174.653
Thuế tài nguyên	3.183.076.806	47.583.738.651	47.560.363.104	3.206.452.353
Trên thuế đất	-	17.511.306	17.511.306	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.794.056.144	20.286.948.970	19.637.251.514	4.443.753.600
Các khoản phải nộp khác	-	6.011.190.000	-	6.011.190.000
Thuế TNCN	-	-	-	-

13. Chi phí phải trả	31-12-18		01-01-18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Lãi vay phải trả	-	-	310.262.486	344.323.912
- Chi phí khác	-	-	41.153.405.181	1.450.353.106
Cộng	-	-	41.463.667.667	1.794.677.018

14. Phải trả khác

	31-12-18	01-01-18
Ngắn hạn	23.169.505.733	18.101.593.819
- Kinh phí công đoạn	23.197.891	83.008.384
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.682.631.909	16.678.959.753
- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	463.675.933	339.625.682

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.811.518.891	1.107.699.239.615
Lãi trong năm trước					162.178.852.326	162.178.852.326
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(61.188.379.506)	(61.188.379.506)
Trích lập các quỹ					(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			2.434.277.122	(2.434.277.122)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Số dư đầu năm nay	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Tăng vốn trong kỳ	40.965.310.000				-	40.965.310.000
Lãi trong kỳ này					170.704.402.539	170.704.402.539
Chưa cổ tức năm nay					(143.458.408.000)	(143.458.408.000)
Trích lập quỹ trong kỳ				8.108.942.616	(20.262.645.320)	(12.153.702.704)
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			1.127.011.818	(1.127.011.818)		
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	169.179.737.093	1.261.141.710.433

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31-12-18	01-01-18
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	390.622.360.000	375.598.430.000
* Công đoạn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	33.279.820.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	108.765.940.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lặc	182.992.810.000	126.654.630.000
* Các đối tượng khác	344.553.540.000	380.632.160.000
Cộng	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	40.965.310.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(61.188.379.506)

d. Cổ phiếu

	31-12-18	01-01-18
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.493.098	102.493.098
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	102.493.098
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	102.493.098
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	102.493.098
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	102.493.098
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	18.050.187.009	11.068.256.211
-------------------------	----------------	----------------

	Kỳ này	Kỳ trước
16. Chênh lệch tỷ giá	(135.807.250)	294.446.711
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:		
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31-12-18	01-01-18
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.	2.367,45	2.369,10
- USD	2.367,45	2.369,10

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	613.393.015.055	593.372.937.658
- Doanh thu bán hàng:	613.393.015.055	593.372.937.658
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	10.612.363.613	10.377.486.847
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	110.275.732.787	142.585.965.380
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	492.504.918.655	440.409.485.431
2. Giá vốn hàng bán	292.279.208.049	263.131.078.004
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	292.279.208.049	263.131.078.004
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	6.112.219.058	5.774.355.345
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	61.311.617.188	65.736.335.560
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	224.855.371.803	191.620.387.099
3. Doanh thu hoạt động tài chính	4.612.917.221	3.381.900.289
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.515.417.221	2.989.953.578
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	-	294.446.711
4. Chi phí tài chính	96.322.872.787	115.761.266.260
- Lãi tiền vay:	96.184.745.537	115.741.094.378
- Trạm thủy điện Nậm Má	1.101.121	20.171.882
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	4.321.214.131	5.439.897.227
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	91.862.430.285	106.940.470.901
- Chi phí tài chính khác	2.320.000	3.360.726.250
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	135.807.250	-
5. Thu nhập khác	698.380.369	75.723.543
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	246.000.000	-
- Các khoản khác:	452.380.369	75.723.543
6. Chi phí khác	3.156.776.327	967.806.492
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	564.434.689	331.200.000
- Chi phí khác	2.592.341.638	636.606.492
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	32.548.405.497	29.009.255.260
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.478.911.585	26.266.060.779
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Chi phí nhân viên quản lý	19.831.888.775	17.031.784.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.779.693.808	1.428.839.548
Chi phí bằng tiền khác	6.867.329.002	7.805.436.881
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.069.493.912	2.743.194.481
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	324.831.982.546	292.141.993.264
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.040.313.724	856.594.134
Chi phí nhân công	33.635.857.958	29.526.287.347
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	467.977.271	275.919.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.345.246.570	181.352.586.648

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 2 CT2 - 286 Nguyễn Xiển - Thanh Trì - Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chi phí sửa chữa TSCD	15.098.950.201	1.987.752.630
Thuế, phí và lệ phí	75.138.367.188	62.622.481.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.018.638.535	4.768.793.678
Chi phí khác bằng tiền	11.086.631.099	10.751.577.996
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.692.647.446	25.782.303.148
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.692.647.446	25.782.303.148

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	33.068.365.157	180.002.348.119
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.068.365.157	180.002.348.119
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	310.931.286.540	233.294.637.149
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	310.931.286.540	233.294.637.149

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quy IV năm 2017.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyển Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ IV/2018 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.323.589.443.563	1.068.036.472	28.468.372.051	2.964.346.725.129	100.550.000.000	301.100.000.000	1.913.388.909.515	1.050.957.815.614
- NH No & PTNT Nam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-
- CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- CN NHPT Nghệ An	905.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	81.000.000.000	250.000.000.000	984.533.698.524	655.466.301.476
- CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.505.252	-	-	66.288.505.252	-
- NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	83.060.003.274	1.068.036.472	14.331.510.864	149.177.874.001	9.550.000.000	21.100.000.000	72.886.359.863	76.291.514.138
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	205.200.000.000	-	-	247.200.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	60.000.000.000	187.200.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	129.863.138.813	-	14.136.861.187	160.000.000.000	4.000.000.000	12.000.000.000	28.000.000.000	132.000.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.323.589.443.563	1.068.036.472	28.468.372.051	2.964.346.725.129	100.550.000.000	301.100.000.000	1.913.388.909.515	1.050.957.815.614

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ IV/2018 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng đ rợc duyệt QT			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B		2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	984.200.141.351	3.974.482.946	10.596.439.900	988.174.624.297	-	-	272.781.328.557	988.174.624.297
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	22.705.304.067	-	345.807.667	22.705.304.067			272.781.328.557	22.705.304.067
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	961.494.837.284	3.974.482.946	10.250.632.233	965.469.320.230				965.469.320.230
II	Giá trị thiết bị đầu tư	953.735.018.753	(28.707.599.066)	(24.856.569.566)	925.027.419.687	-	-	147.196.738.203	925.027.419.687
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	1.014.576.840	1.014.576.840	1.014.576.840			147.196.738.203	1.014.576.840
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	953.735.018.753	(29.722.175.906)	(25.871.146.406)	924.012.842.847				924.012.842.847
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	394.679.746.672	43.103.930.272	50.699.593.244	437.783.666.944	-	-	3.884.949.136	437.783.666.944
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-						3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	394.679.746.672	43.103.930.272	50.699.593.244	437.783.666.944				437.783.666.944
IV	Chi phí quản lý dự án	76.333.835.478	306.303.669	976.077.556	76.640.139.147	-	-	23.633.305.527	76.640.139.147
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-						23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	76.333.835.478	306.303.669	976.077.556	76.640.139.147				76.640.139.147
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.968.126.228	2.943.659.843	3.146.835.443	53.916.786.071	-	-	35.686.372.242	53.916.786.071
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	69.153.831	21.000.000	21.000.000	90.153.831			35.686.372.242	90.153.831
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	50.898.972.397	2.927.659.843	3.125.835.443	53.826.632.240				53.826.632.240
VI	Chi phí khác	356.603.695.972	403.129.032	2.689.258.988	357.006.825.004	-	-	72.256.924.969	357.006.825.004
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.707.747.725	-	-	1.707.747.725			72.256.924.969	1.707.747.725
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	354.802.905.421	403.129.032	2.689.258.988	355.206.034.453				355.206.034.453
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826				93.042.826
	Tổng cộng	2.816.520.564.454	22.028.896.696	43.251.635.565	2.838.549.461.150	-	-	555.439.618.634	2.838.549.461.150

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ IV/2018 - TỔNG HỢP

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	1.014.576.840	-	-	21.000.000	-	1.035.576.840	345.807.667	1.014.576.840	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	345.807.667	-	-	-
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	-	-	-	-	21.000.000	345.807.667	-	-	-
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	290.763.797	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	55.043.870	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí thẩm định, thăm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thăm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-
III	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống SCADA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	3.974.482.946	(29.722.175.906)	43.103.920.272	306.303.669	2.927.659.843	403.129.032	20.993.319.856	10.250.632.233	(25.871.146.406)	50.699.593.244	976.077.556
I	Chi phí xây dựng	3.974.482.946	-	-	-	-	-	3.974.482.946	10.250.632.233	-	-	-
I	Công trình chính	3.974.482.946	-	-	-	-	-	3.974.482.946	10.250.632.233	-	-	-
a	Tuyến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đập dâng	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đập tràn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường ống áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Nảy lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Nảy lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Nhà máy và kênh xả							-				
	- Nhà vận hành - Đường vận hành	3.974.482.946						3.974.482.946	10.250.632.233			
	- Nhà vận hành											
	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bô	1.976.053.893						1.976.053.893	4.856.040.380			
	- Sạt lở núi đảo khu vực thượng lưu trạm phân phối											
	- Sạt lở khu vực bờ trái								(1.902.990.471)			
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN	1.998.429.053						1.998.429.053	7.297.582.324			
2	Công trình tạm phục vụ thi công											
a	Đề gạn											
b	Đường thi công - vận hành											
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đình											
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính											
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt											
f	Hệ thống cấp nước thi công											
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng											
a	Khu phụ trợ lán trại											
b	Sân lán khu phụ trợ											
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD											
4	Công trình liên quan											
	- Đường dây 220kV											
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500											
II	Chi phí thiết bị		(29.722.175.906)					(29.722.175.906)		(25.871.146.406)		
1	Thiết bị cơ điện		(26.656.715.295)					(26.656.715.295)		(26.656.715.295)		
2	Máy biến áp lực		(290.615.000)					(290.615.000)		(290.615.000)		
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV		(1.390.022.348)					(1.390.022.348)		(1.390.022.348)		
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát		(284.124.000)					(284.124.000)		(284.124.000)		
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn		(944.197.000)					(944.197.000)		(944.197.000)		
6	Thiết bị cầu trục gian máy		(557.602.263)					(557.602.263)		(557.602.263)		
7	Thiết bị hệ thống PCCC		(65.000.000)					(65.000.000)		(65.000.000)		
8	Thiết bị quan trắc									40.029.500		
9	Thiết bị xưởng cơ khí phục vụ vận hành		466.100.000					466.100.000		4.277.100.000		
10	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt											
11	Tháo lắp cửa van xả cát, công xả cát											
III	Chi phí quản lý dự án											
1	Chi phí Ban quản lý				306.303.669			306.303.669				976.077.556
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2				306.303.669			306.303.669				976.077.556

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				150.822.016			150.822.016	-	-	-	669.693.763
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				155.481.653			155.481.653	-	-	-	306.383.793
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	2.927.659.843	-	2.927.659.843	-	-	-	-
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	374.808.836	-	374.808.836	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT báo về TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái	-	-	-	-	1.115.159.491	-	1.115.159.491	-	-	-	-
23	Lập TK BVTC và DT công trình chính	-	-	-	-	1.076.426.708	-	1.076.426.708	-	-	-	-
24	Kiểm định an toàn đập	-	-	-	-	361.264.808	-	361.264.808	-	-	-	-
22	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	403.129.032	403.129.032	-	-	-	-
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	251.793.251	251.793.251	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Chi phí hoạt động của HĐ nghiệm thu NN	-	-	-	-	-	4.971.001	4.971.001	-	-	-	-
1.9	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				
		Nây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Nây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel											
1.12	CP QLGS môi trường -Thu dọn thảm thực vật											
	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết											
1.13	hai rừng bị ngập											
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt											
1.15	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4						179.871.818	179.871.818				
1.16	Thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4						66.950.432	66.950.432				
1.17	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng											
2	Lãi vay vốn xây dựng						151.335.781	151.335.781				
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	43.103.920.272	-	-	-	43.103.920.272	-	-	50.699.593.244	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC											
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng										609.081.653	
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ										(7.778.000)	
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			23.368.073.612				23.368.073.612			27.589.778.755	
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ			13.611.677.698				13.611.677.698			16.325.153.198	
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng											
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ											
8	Chi phí tư vấn			6.124.168.962				6.124.168.962			6.162.812.183	
9	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7										13.545.455	
10	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC											
	Chi phí đảm bảo GT km 148+00 đến km 148+500											
11	QL7A										7.000.000	
VII	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công											
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
	Tổng Cộng	3.974.482.946	(28.707.599.066)	43.103.920.272	306.303.669	2.948.659.843	403.129.032	22.028.896.696	10.596.439.900	(24.856.569.566)	50.699.593.244	976.077.556

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÝ IV/2018 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
A		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	21.000.000	-	1.381.384.507	22.705.304.067	1.014.576.840	-	-	90.153.831	1.707.747.725	25.517.782.463
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	21.000.000	-	366.807.667	22.705.304.067	-	-	-	25.826.925	-	22.731.130.992
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	21.000.000	-	366.807.667	22.705.304.067	-	-	-	25.826.925	-	22.731.130.992
	- Đường vận hành	-	-	290.763.797	4.545.219.105	-	-	-	-	-	4.545.219.105
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	21.000.000	-	76.043.870	18.160.084.962	-	-	-	25.826.925	-	18.185.911.887
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	64.326.906	1.707.747.725	1.772.074.631
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	64.326.906	499.564.101	563.891.007
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	40.326.906	479.576.162	522.903.068
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	2.650.909	2.650.909
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	6.000.000	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	21.000.000
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	108.773.372	108.773.372
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
III	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.942.728)	(6.942.728)
	Hệ thống SCADA	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.562.273)	(2.562.273)
	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.380.455)	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	3.125.835.443	2.689.258.988	41.870.251.058	965.469.320.230	924.012.842.847	437.783.666.944	76.640.139.147	53.826.632.240	355.206.034.453	2.812.938.635.861
I	Chi phí xây dựng	-	-	10.250.632.233	964.777.039.535	-	-	-	-	(66.461.205)	964.710.578.330
1	Công trình chính	-	-	10.250.632.233	841.432.407.325	-	-	-	-	-	841.432.407.325
a	Tuyến áp lực	-	-	-	496.571.412.101	-	-	-	-	-	496.571.412.101
	- Đập dâng	-	-	-	134.496.650.483	-	-	-	-	-	134.496.650.483
	- Đập tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155
b	Tuyến nâng lượng	-	-	-	293.130.013.380	-	-	-	-	-	293.130.013.380
	- Cửa nhân nước	-	-	-	66.593.054.674	-	-	-	-	-	66.593.054.674

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	226.536.958.706	-	-	-	-	-	226.536.958.706
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	10.230.632.235	51.730.981.844	-	-	-	-	-	51.730.981.844
	- Nhà vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bô	-	-	4.856.040.380	7.263.238.288	-	-	-	-	-	7.263.238.288
	- Sạt lở mái đào khu vực thượng lưu trạm phân phối	-	-	-	410.686.787	-	-	-	-	-	410.686.787
	- Sạt lở khu vực bờ trái	-	-	(1.902.990.471)	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN	-	-	7.297.582.324	39.860.691.847	-	-	-	-	-	39.860.691.847
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	76.942.910.670	-	-	-	-	(89.131.205)	76.853.779.465
a	Đề quai	-	-	-	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	24.860.408.629	-	-	-	-	-	24.860.408.629
c	Bóc phủ mố đá Tam Đình	-	-	-	4.485.810.000	-	-	-	-	-	4.485.810.000
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.962.230.382	-	-	-	-	(89.131.205)	6.873.099.177
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.809.392.686	-	-	-	-	-	1.809.392.686
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	26.371.068.919	-	-	-	-	-	26.371.068.919
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	-	8.568.051.396	-	-	-	-	-	8.568.051.396
b	Sàn nền khu phụ trợ	-	-	-	4.859.899.753	-	-	-	-	-	4.859.899.753
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	-	12.943.117.770	-	-	-	-	-	12.943.117.770
4	Công trình liên quan	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	22.670.000	20.053.322.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị	-	-	(25.871.146.406)	-	924.012.842.847	-	-	-	-	924.012.842.847
1	Thiết bị cơ điện	-	-	(26.656.715.295)	-	652.020.165.865	-	-	-	-	652.020.165.865
2	Máy biến áp lực	-	-	(290.615.000)	-	28.871.214.459	-	-	-	-	28.871.214.459
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	(1.390.022.348)	-	19.454.288.541	-	-	-	-	19.454.288.541
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cá	-	-	(284.124.000)	-	82.933.645.803	-	-	-	-	82.933.645.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	(944.197.000)	-	112.804.060.999	-	-	-	-	112.804.060.999
6	Thiết bị cấu trúc gian máy	-	-	(557.602.263)	-	18.652.012.476	-	-	-	-	18.652.012.476
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	(65.000.000)	-	4.504.661.581	-	-	-	-	4.504.661.581
8	Thiết bị quan trắc	-	-	40.029.500	-	436.779.500	-	-	-	-	436.779.500
9	Thiết bị xưởng cơ khí phục vụ vận hành	-	-	4.277.100.000	-	4.277.100.000	-	-	-	-	4.277.100.000
10	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
11	Tháo lắp cửa van xả cát, cống xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	976.077.556	-	-	-	76.640.139.147	-	-	76.640.139.147
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	976.077.556	-	-	-	76.640.139.147	-	-	76.640.139.147
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tài định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	669.693.763	-	-	-	46.804.210.085	-	-	46.804.210.085
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	306.383.793	-	-	-	29.625.091.473	-	-	29.625.091.473
IV	Chi phí tư vấn	3.125.835.443	-	3.125.835.443	-	-	-	-	54.362.749.109	-	54.362.749.109
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.911.530.607	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	374.808.836	-	374.808.836	-	-	-	-	4.918.498.881	-	4.918.498.881
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	-	-	-	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	256.474.669	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
21	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	198.175.600	-	198.175.600	-	-	-	-	198.175.600	-	198.175.600
22	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái	1.115.159.491	-	1.115.159.491	-	-	-	-	1.115.159.491	-	1.115.159.491
23	Lập TK BVTC và DT công trình chính	1.076.426.708	-	1.076.426.708	-	-	-	-	1.076.426.708	-	1.076.426.708
24	Kiểm định an toàn đập	361.264.808	-	361.264.808	-	-	-	-	361.264.808	-	361.264.808
22	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	432.883.636	-	432.883.636
V	Chi phí khác và lãi vay	-	2.689.258.988	2.689.258.988	-	-	-	-	-	386.040.010.664	386.040.010.664
1	Chi phí khác	-	902.691.024	902.691.024	-	-	-	-	-	38.432.504.247	38.432.504.247
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	644.087.773	644.087.773	-	-	-	-	-	12.881.755.455	12.881.755.455
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.205.102.655	6.205.102.655
1.8	Chi phí hoạt động của HD nghiệm thu NN	-	11.781.001	11.781.001	-	-	-	-	-	201.976.549	201.976.549
1.9	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.10	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	4.857.551.300	4.857.551.300

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		A	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.145.541	1.756.145.541
1.12	CP QLGS môi trường -Thu đơn tham thực vật CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.14	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	179.871.818	179.871.818	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
1.15	Thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	66.950.432	66.950.432	-	-	-	-	-	179.871.818	179.871.818
1.16	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	66.950.432	66.950.432
1.17	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	1.786.567.964	1.786.567.964	-	-	-	-	-	347.607.506.417	347.607.506.417
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	50.699.593.244	-	-	437.783.666.944	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	406.480.035.069
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	609.081.653	-	-	6.387.119.102	-	-	-	6.387.119.102
3	Lập dự án lập phân quy định tạm thời, điều tra thiết hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	(7.778.000)	-	-	20.632.935.040	-	-	-	20.632.935.040
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	27.589.778.755	-	-	131.319.404.694	-	-	(21.056.290.706)	110.263.113.988
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	16.325.153.198	-	-	237.413.326.929	-	-	-	237.413.326.929
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đưong tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	9.591.690.651	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	4.257.262.936
8	Chi phí tư vấn	-	-	6.162.812.183	-	-	12.056.665.507	-	-	-	12.056.665.507
9	Xử lý sụt trượt Quốc lộ 7	-	-	13.545.455	-	-	36.215.455	-	-	-	36.215.455
10	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	(4.912.913.454)	-
11	Chi phí đảm bảo GT km 148+00 đến km 148+500 QL7A	-	-	7.000.000	-	-	7.000.000	-	-	-	7.000.000
VII	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
1	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
	Tổng Cộng	3.146.835.443	2.689.258.988	43.251.635.565	988.174.624.297	925.027.419.687	437.783.666.944	76.640.139.147	53.916.786.071	357.006.825.004	2.838.549.461.150

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC

QUÍ IV/2018 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
<i>I</i>	<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	21.000.000	21.000.000	1.797.901.556
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	563.891.007
I	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	563.891.007
a	Chi phí thiết kế	-	-	522.903.068
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	43.326.906
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	2.650.909
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	-	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CA	-	-	21.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
I	Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	21.000.000	21.000.000	134.600.297
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV	21.000.000	21.000.000	141.543.025
b	Hệ thống SCADA	-	-	(2.562.273)
c	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	46.741.012.816	57.490.765.231	923.456.472.784
I	Chi phí quản lý dự án	306.303.669	976.077.556	76.640.139.147
I	Chi phí Ban quản lý	306.303.669	976.077.556	76.640.139.147
II	Chi phí tư vấn	2.927.659.843	3.125.835.443	54.385.419.109
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	1	2	3
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	374.808.836	374.808.836	4.918.498.881
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
21	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7	-	-	22.670.000
22	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	198.175.600	198.175.600
23	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái	1.115.159.491	1.115.159.491	1.115.159.491
24	Lập TK BVTC và DT công trình chính	1.076.426.708	1.076.426.708	1.076.426.708
25	Kiểm định an toàn đập	361.264.808	361.264.808	361.264.808
26	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	432.883.636
III	Chi phí khác và lãi vay	403.129.032	2.689.258.988	385.950.879.459
I	Chi phí khác	251.793.251	902.691.024	38.343.373.042
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	644.087.773	12.881.755.455
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	6.205.102.655
1.8	Chi phí hoạt động của HD nghiệm thu NN	4.971.001	11.781.001	201.976.549
1.9	Chi phí ban CBSX	-	-	3.615.003.678

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	1	2	3
1.10	Chi phí ăn ca	-	-	4.857.551.300
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	1.756.145.541
1.12	CP QL giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.13	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	(89.131.205)
1.14	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng	-	-	2.483.133.000
1.15	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.16	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4	179.871.818	179.871.818	179.871.818
1.17	Thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4	66.950.432	66.950.432	66.950.432
1.18	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
2	Lãi vay vốn xây dựng	151.335.781	1.786.567.964	347.607.506.417
VI	Chi phí di dân, tái định cư	43.103.920.272	50.699.593.244	406.480.035.069
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	609.081.653	6.387.119.102
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	-	(7.778.000)	20.632.935.040
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng	23.368.073.612	27.589.778.755	110.263.113.988
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	13.611.677.698	16.325.153.198	237.413.326.929
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	4.257.262.936
8	Chi phí tư vấn	6.124.168.962	6.162.812.183	12.056.665.507
9	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7	-	13.545.455	36.215.455
10	Chi phí đảm bảo GT km 148+00 đến km 148+500 QL7A	-	7.000.000	7.000.000
C	Dự án khác	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	46.762.012.816	57.511.765.231	925.347.417.166

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuấn Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng